

BIỂU PHÍ F: BIỂU PHÍ NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo QĐ số 385/QĐ-TGD.26 ngày 28/03/2026)

STT	NỘI DUNG DỊCH VỤ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Ghi chú	Phân loại nhóm phí
		MỨC PHÍ (%) (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)		
I	PHÍ NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG					
1	Phí trả nợ trước hạn ¹ :					
a.	Trường hợp thu nợ trước hạn với khoản vay nợ nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5					B
b.	Trường hợp còn lại					A
1.1	Đối với KUNN có thời hạn ≤ 12 tháng:					
a.	Trong 1/3 thời gian đầu của KUNN	1% x số tiền trả nợ trước hạn	200.000 VND			
b.	Trong 1/3 thời gian tiếp theo của KUNN	0,5% x số tiền trả nợ trước hạn				
c.	Sau thời gian trên	Miễn phí				
1.2	Đối với KUNN có thời hạn > 12 tháng:					
a.	Trong 01 năm đầu	3% x số tiền trả nợ trước hạn	200.000 VND			
b.	Trong năm thứ 02 và năm thứ 03	2% x số tiền trả nợ trước hạn				
c.	Trong năm thứ 04 và năm thứ 05	1% x số tiền trả nợ trước hạn				
d.	Từ năm thứ 06 trở lên	Miễn phí				
2	Phí cam kết rút vốn	0,1% x số tiền vay vốn thể hiện trên HĐTD	300.000 VND			B
3	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	0,2% x giá trị hạn mức tín dụng	200.000 VND			B

¹ Không áp dụng với các khoản vay theo sản phẩm cho vay thấu chi, cho vay theo hạn mức thẻ tín dụng, cho vay cầm cố Sản phẩm huy động vốn, cho vay chứng khoán hoặc các sản phẩm cho vay khác theo quy định của ABBank từng thời kỳ.

STT	NỘI DUNG DỊCH VỤ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Ghi chú	Phân loại nhóm phí
		MỨC PHÍ (%) (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)		
4	Phí cho vay hợp vốn	Theo thỏa thuận với KH, tối thiểu: - Phí thu xếp thực hiện Hợp đồng đồng tài trợ: theo HĐ. - Thu xếp ngân hàng tham gia đồng tài trợ: 0,05%/lần/Tổng giá trị khoản vay. - Thu xếp vốn đồng tài trợ: 0,05%/giá trị thu xếp trước. - Cấp HM đồng tài trợ: 0,05%/Giá trị HM.				B
II	PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH					
1	Phí phát hành bảo lãnh					B
1.1	Ký quỹ 100% giá trị bảo lãnh	0,04%/tháng	300.000 VND			
1.2	Ký quỹ dưới 100% giá trị bảo lãnh					
a.	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng ký quỹ	0,04%/tháng	300.000 VND			
b.	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng tài sản khác;					
	- Phần đảm bảo bằng STK, Số dư TK, HĐTĐ, GTCG do ABBank phát hành	0,04%/tháng	300.000 VND			
	- Phần đảm bảo bằng STK, Số dư TK, HĐTĐ,	0,15%/tháng	400.000 VND			

STT	NỘI DUNG DỊCH VỤ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Ghi chú	Phân loại nhóm phí
		MỨC PHÍ (%) (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)		
	GTCG do TCTD khác phát hành được ABBank chấp nhận.					
	- Phần đảm bảo bằng bất động sản	0,20%/tháng	400.000 VND			
	- Phần đảm bảo bằng tài sản khác	0,25%/tháng	500.000 VND			
2	Phí xác nhận thư bảo lãnh	0,15%/tháng	200.000 VND			B
2.1	Tu chỉnh tăng số tiền và/hoặc gia hạn	Nhu phí phát hành bảo lãnh tính trên giá trị tăng thêm và/hoặc thời gian tăng thêm				
2.2	Tu chỉnh khác	200.000 VND/lần				
3	Hủy thư bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng	200.000 VND/lần				B
4	Thay đổi tài sản đảm bảo	200.000 VND/lần				B
5	Phí phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của ABBank	100.000 VND				B
6	Phí phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng (được ABBank chấp nhận)	- Bản Tiếng Việt: Như phát hành thư bảo lãnh + 200.000 VND - Bản Tiếng Anh: Như phát hành thư bảo lãnh + 300.000 VND				B

Ghi chú:

- Từ viết tắt: KUNN – khế ước nhận nợ
- Đơn vị kinh doanh có thể áp dụng mức phí cao hơn trên sự đồng thuận của khách hàng.

- Đơn vị kinh doanh không sử dụng phân quyền miễn/giảm phí để giảm mức tối thiểu (A1) nêu trên trừ trường hợp được phân quyền miễn 100% phí.
- Ngoại trừ phí thay đổi tài sản đảm bảo trong dịch vụ bảo lãnh – phần II.4 là đối tượng chịu thuế VAT; còn lại các phí khác trong Dịch vụ bảo lãnh và nghiệp vụ tín dụng là đối tượng không chịu thuế VAT.
- Dấu “x” được hiểu là phép tính nhân.
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBank trong từng thời kỳ và được thông báo trên website: www.abbank.vn
- **Phí trả nợ trước hạn:**
 - + Khi khách hàng có nhu cầu miễn/giảm phí trả nợ trước hạn, phải có đơn đề nghị của khách hàng. Dựa vào nhu cầu đề xuất của khách hàng, ĐVKD căn cứ vào phân quyền giảm phí sản phẩm tín dụng từng thời kỳ để xem xét trình việc miễn/giảm phí trả nợ trước hạn trên cơ sở vẫn đảm bảo lợi ích mang lại cho ABBank.
 - + Nguyên tắc xác định mức phí trả nợ trước hạn:
 - ✓ Trường hợp KUNN có quy định cụ thể mức phí trả nợ trước hạn: Thực hiện theo quy định tại KUNN;
 - ✓ Trường hợp KUNN không quy định cụ thể mức phí trả nợ trước hạn:
 - Nếu KUNN có tham gia chương trình ưu đãi và tại chương trình ưu đãi có quy định riêng về mức phí trả nợ trước hạn thì thực hiện theo quy định tại chương trình ưu đãi đó².
 - Các trường hợp khác thực hiện theo quy định của ABBank từng thời kỳ tại thời điểm khách hàng trả nợ trước hạn.
 - + Cách tính phí trả nợ trước hạn theo quy định này như sau:

Đối với KUNN có thời hạn ≤ 12 tháng³:

 - ✓ Thời hạn cho vay của KUNN: tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân của từng KUNN đến hết ngày đáo hạn của KUNN đó.
 - ✓ Thời hạn nhận nợ thực tế: tính từ ngày giải ngân của từng KUNN đến hết ngày liền kề trước ngày trả nợ trước hạn.

⇒ Tỷ lệ thời gian nhận nợ của KH (X) = Thời hạn nhận nợ thực tế / Thời hạn cho vay của KUNN. ĐVKD thực hiện so sánh tỷ lệ thời gian nhận nợ này với các mốc tương ứng theo quy định trên để xác định mức phí trả nợ trước hạn của KH. Cụ thể như sau:

² Trường hợp Chương trình ưu đãi (CTUD) có quy định chi tiết về cách thức quy đổi thời hạn nhận nợ thực tế (thời gian trả nợ trước hạn) thì thực hiện theo CTUD đó. Trường hợp CTUD không quy định, quy ước 1 tháng có 30 ngày.

³ Cách tính phí căn cứ theo ngày thực tế, 1 năm có 365 ngày.

- Trường hợp $X \leq 1/3 \Rightarrow$ KH trả nợ trước hạn trong 1/3 thời gian đầu của KUNN.
- Trường hợp $1/3 < X \leq 2/3 \Rightarrow$ KH trả nợ trước hạn trong 1/3 thời gian tiếp theo của KUNN.
- Trường hợp $X > 2/3 \Rightarrow$ KH trả nợ trước hạn sau các thời gian trên.

Ví dụ cách xác định:

Khách hàng Nguyễn Văn A có khoản vay ngắn hạn SXKD, thời hạn KUNN: từ ngày 15/05/2023 đến ngày 15/12/2023 (tương đương thời hạn vay của KUNN: 214 ngày), cách xác định phí trả nợ trước hạn của KH tại một số thời điểm như sau:

Ngày trả nợ trước hạn	25/07/2023	26/07/2023	05/10/2023
Thời hạn cho vay của KUNN	214 ngày	214 ngày	214 ngày
Thời hạn nhận nợ thực tế	71 ngày (từ ngày 15/05/2023 đến hết ngày 24/07/2023)	72 ngày (từ ngày 15/05/2023 đến hết ngày 25/07/2023)	143 ngày (từ ngày 15/05/2023 đến hết ngày 04/10/2023)
Tỷ lệ thời gian nhận nợ thực tế (X)	71/214	72/214	143/214
Phí trả nợ trước hạn	$X \leq 1/3$. KH thuộc trường hợp trả nợ trước hạn trong 1/3 thời gian đầu của KUNN, phí trả nợ trước hạn là $1\% \times$ số tiền trả nợ trước hạn.	$1/3 < X \leq 2/3$. KH thuộc trường hợp trả nợ trước hạn trong 1/3 thời gian tiếp theo của KUNN, phí trả nợ trước hạn là $0,5\% \times$ số tiền trả nợ trước hạn.	$X > 2/3$. Miễn phí trả nợ trước hạn

Đối với KUNN có thời hạn > 12 tháng: Khách hàng Nguyễn Văn B có khoản vay dài hạn mua nhà thời hạn KUNN là 120 tháng, ngày giải ngân 15/05/2022, ngày đáo hạn 15/05/2032. Như vậy:

- ✓ Trong 01 năm đầu tính từ ngày 15/05/2022 đến ngày 15/05/2023;
- ✓ Năm thứ 2 tính từ ngày 16/05/2023 đến ngày 15/05/2024;
- ✓ Năm thứ 3 từ ngày 16/05/2024 đến ngày 15/05/2025;
- ✓ Năm thứ 4 tính từ ngày 16/05/2025 đến ngày 15/05/2026;
- ✓ Năm thứ 5 tính từ ngày 16/05/2026 đến ngày 15/05/2027;

✓ Năm thứ 6 trở đi tính từ ngày 16/05/2027 trở đi.

- **Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng:** là phí thu khi khách hàng được cấp thêm 1 hạn mức tín dụng dự phòng tại ABBank, được thu 01 lần/hợp đồng hạn mức dự phòng sau khi khách hàng ký hợp đồng với ABBank.
- **Phí bảo lãnh:**
 - + Phí được thu một lần trước khi phát hành bảo lãnh, phí bảo lãnh đã thu không hoàn lại cho khách hàng trong mọi trường hợp.
 - + Phí phát hành bảo lãnh được tính theo công thức: giá trị bảo lãnh x mức phí (%/tháng) x số tháng.
 - + Số tháng được tính tròn tháng (số ngày chưa đủ một tháng được làm tròn lên một tháng).
 - + Mức phí tối thiểu là mức phí tối thiểu tính trên một thư bảo lãnh.
- **Phí khác:** Các dịch vụ có phát sinh điện phí, bưu phí ngân hàng sẽ thu thêm điện phí, bưu phí theo thực tế phát sinh.